THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 520/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng 1 giai đoạn 2014 - 2015

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 13/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng 1 giai đoạn 2014 - 2015 gồm các nội dung chính sau đây:

1. Mục đích, yêu cầu

a) Mục đích: Tiếp tục triển khai thực hiện Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 03 tháng 5 năm 2007 của Bộ Chính trị về Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục quốc phòng, an ninh trong tình hình mới, thực hiện Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh, Nghị định số 13/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh; nhằm thực hiện tốt việc bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng 1.

b) Yêu cầu: Các cơ quan, tổ chức của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội của Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ chỉ tiêu từng khóa bồi dưỡng, cử đủ số lượng được giao trong kế hoạch và những đồng chí vắng mặt phải tham gia bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh các khóa tiếp theo.

2. Nội dung, đối tượng, thời gian, chỉ tiêu, địa điểm

a) Nội dung: Thực hiện theo Thông tư số 176/2011/TT-BQP ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc ban hành chương trình bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh.

b) Đối tượng: Đối tượng 1 chưa được bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh.

c) Thời gian: Từ năm 2014 đến năm 2015.

d) Chỉ tiêu: Mỗi năm mở 05 khóa, mỗi khóa từ 70 đến 80 đồng chí (Phụ lục I)

đ) Địa điểm: Tại Học viện Quốc phòng.

3. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí thực hiện Kế hoạch được đảm bảo từ ngân sách nhà nước quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 13/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh.

b) Hàng năm, Cục Dân quân tự vệ - Cơ quan Thường trực Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh Trung ương lập dự toán bảo đảm kinh phí bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng 1, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Tổ chức thực hiện

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan, tổ chức ở Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo cơ quan chức năng lập danh sách đối tượng 1 của cơ quan, đơn vị mình chưa được bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh tham gia từng khóa báo cáo Bộ Quốc phòng (qua Cục Dân quân tự vệ - Cơ quan Thường trực Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh Trung ương, địa chỉ số 7 Nguyễn Tri Phương, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội) trước ngày 30 tháng 01 hàng năm (Phụ lục II);

b) Học viện Quốc phòng xây dựng kế hoạch bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh từng khóa (gửi Cục Dân quân tự vệ) tổng hợp trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phê duyệt và tổ chức thực hiện;

c) Cục Dân quân tự vệ giúp Ban Thường trực Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh Trung ương phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương, Học viện Quốc phòng tổ chức thực hiện kế hoạch; trực tiếp theo dõi, quản lý nội dung, chương trình, chất lượng, kết quả các khóa bồi dưỡng; kịp thời đề xuất biện pháp giải quyết những vướng mắc trong quá trình tổ chức các khóa bồi dưỡng; hàng năm tổng hợp kết quả bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh đối tượng 1 tại Học viện Quốc phòng báo cáo Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh Trung ương, Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ, Ban Bí thư Trung ương Đảng theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chủ tịch Hội đồng giáo dục quốc phòng và an ninh Trung ương, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Vũ Đức Đam

Phụ lục I

CHỈ TIÊU BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH CHO ĐỐI TƯỢNG 1 GIAI ĐOẠN 2014 - 2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 520/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

Tổng số đối tượng 1 toàn quốc chưa được bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh tính đến hết tháng 3 năm 2014 là: 650 người. Trong đó: Các Bộ, ngành, địa phương: 513 người; Bộ Quốc phòng: 70 người; Bộ Công an: 67 người.

TT	ĐƠN VỊ	Số lượng chưa BD	CHỈ TIÊU NĂM 2014						CHỈ TIÊU NĂM 2015					
			Tổng	K52	K53	K54	K55	K56	Tổng	K57	K58	K59	K60	K61
	TỔNG	**650**	**361**	**81**	**70**	**70**	**70**	**70**	**288**	**70**	**70**	**70**	**70**	**09**
I	**KHỐI BỘ, NGÀNH TW**	**403**	**218**	**42**	**43**	**50**	**47**	**36**	**185**	**34**	**35**	**51**	**60**	**05**
1	Ban Tổ chức Trung ương	**1**	**1**	1	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
2	Ban Dân vận Trung ương	**1**	**1**	1	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
3	Ban Đối ngoại Trung ương	**1**	**1**	1	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
4	Ban Tuyên giáo Trung ương	**5**	**1**	0	0	1	0	0	**4**	0	1	1	1	1
5	Ủy ban Kiểm tra Trung ương	**0**	**0**	0	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
6	Báo Nhân dân	**3**	**3**	1	1	1	0	0	**0**	0	0	0	0	0
7	Tạp chí Cộng sản	**2**	**2**	1	1	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
8	Đảng ủy Ngoài nước	**1**	**1**	0	0	1	0	0	**0**	0	0	0	0	0
9	Đảng ủy Khối cơ quan Trung ương	**2**	**1**	0	1	0	0	0	**1**	1	0	0	0	0
10	Đảng ủy Khối Doanh nghiệp	**2**	**1**	0	0	0	1	0	**1**	1	0	0	0	0
11	Văn phòng Chủ tịch nước	**1**	**1**	0	0	0	1	0	**0**	0	0	0	0	0
12	Viện Kiểm sát nhân dân	**3**	**2**	0	1	0	1	0	**1**	0	1	0	0	0
13	Tòa án nhân dân	**16**	**9**	0	1	4	2	2	**7**	1	3	1	2	0

TT	ĐƠN VỊ	Số lượng chưa BD	CHỈ TIÊU NĂM 2014						CHỈ TIÊU NĂM 2015					
			Tổng	K52	K53	K54	K55	K56	**Tổng**	K57	K58	K59	K60	K61
14	Văn phòng Quốc hội	**1**	**1**	1	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
15	Hội đồng Dân tộc của Quốc hội	**2**	**2**	0	0	0	1	1	**0**	0	0	0	0	0
16	Ủy ban Pháp luật của Quốc hội	**9**	**7**	1	0	3	1	2	**2**	1	1	0	0	0
17	Ủy ban Tư pháp của Quốc hội	**9**	**4**	3	1	0	0	0	**5**	1	1	1	2	0
18	Ủy ban Kinh tế của Quốc hội	**5**	**3**	0	1	1	1	0	**2**	0	0	1	1	0
19	Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội	**9**	**3**	0	0	2	1	0	**6**	1	1	2	1	1
20	Ủy ban Quốc phòng và an ninh của Quốc hội	**5**	**3**	1	0	1	1	0	**2**	0	1	1	0	0
21	Ủy ban Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội	**6**	**3**	0	0	1	1	1	**3**	0	0	1	2	0
22	Ủy ban Về các vấn đề xã hội của Quốc hội	**5**	**3**	0	0	1	1	1	**2**	0	0	1	1	0
23	Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội	**8**	**3**	0	0	1	1	1	**5**	1	1	2	1	0
24	Ủy ban Đối ngoại của Quốc hội	**5**	**2**	0	0	0	1	1	**3**	1	0	1	1	0
25	Bộ Nội vụ	**1**	**1**	0	0	0	0	1	**0**	0	0	0	0	0
26	Bộ Tài chính	**7**	**4**	2	0	1	1	0	**3**	1	0	1	1	0
27	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	**2**	**2**	2	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
28	Bộ Giáo dục và Đào tạo	**1**	**1**	0	0	0	1	0	**0**	0	0	0	0	0
29	Bộ Tư pháp	**2**	**1**	0	0	0	1	0	**1**	0	1	0	0	0

TT	ĐƠN VỊ	Số lượng chưa BD	CHỈ TIÊU NĂM 2014						CHỈ TIÊU NĂM 2015					
			Tổng	K52	K53	K54	K55	K56	**Tổng**	K57	K58	K59	K60	K61
30	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**2**	**1**	0	1	0	0	0	**1**	1	0	0	0	0
31	Bộ Nông nhiệp và Phát triển nông thôn	**1**	**1**	0	0	0	1	0	**0**	0	0	0	0	0
32	Bộ Xây dựng	**1**	**1**	0	1	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
33	Bộ Thông tin và Truyền thông	**1**	**1**	0	1	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
34	Bộ Y tế	**5**	**2**	0	1	0	0	1	**3**	0	1	1	1	0
35	Bộ Ngoại giao	**1**	**1**	0	1	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
36	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	**1**	**1**	0	0	0	0	1	**0**	0	0	0	0	0
37	Bộ Tài nguyên và Môi trường	**9**	**5**	1	1	1	1	1	**4**	1	1	1	1	0
38	Bộ Khoa học và Công nghệ	**9**	**4**	0	1	1	1	1	**5**	0	1	2	2	0
39	Bộ Công Thương	**3**	**2**	1	0	0	1	0	**1**	0	1	0	0	0
40	Bộ Giao thông vận tải	**1**	**1**	1	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
41	Bộ Quốc phòng	**70**	**31**	5	6	7	7	6	**39**	8	7	8	14	2
42	Bộ Công an	**67**	**36**	9	7	7	7	6	**31**	6	7	6	12	0
43	Văn phòng Chính phủ	**10**	**5**	0	1	1	1	2	**5**	1	1	1	2	0
44	Ngân hàng Công thương	**0**	**0**	0	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
45	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**1**	**1**	0	0	0	1	0	**0**	0	0	0	0	0
46	Thanh tra Chính phủ	**0**	**0**	0	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
47	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	**1**	**1**	0	1	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
48	Đài Tiếng nói Việt Nam	**3**	**2**	0	0	1	1	0	**1**	0	0	1	0	0

TT	ĐƠN VỊ	Số lượng chưa BD	CHỈ TIÊU NĂM 2014						CHỈ TIÊU NĂM 2015					
			Tổng	K52	K53	K54	K55	K56	**Tổng**	K57	K58	K59	K60	K61
49	Đài Truyền hình Việt Nam	**1**	**1**	1	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
50	Thông tấn xã Việt Nam	**2**	**1**	0	0	0	1	0	**1**	0	0	1	0	0
51	Kiểm toán Nhà nước	**1**	**1**	1	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
52	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	**1**	**1**	1	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
53	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	**1**	**1**	1	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
54	Đại học Quốc gia Hà Nội	**2**	**1**	0	0	1	0	0	**1**	0	0	1	0	0
55	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	**1**	**1**	0	1	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
56	Viện Hàn lâm khoa học và Công nghệ Việt Nam	**1**	**1**	0	1	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
57	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	**0**	**0**	0	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
58	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	**2**	**1**	0	0	1	0	0	**1**	0	0	1	0	0
59	Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	**1**	**1**	0	1	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
60	Trung ương Hội Nông dân Việt Nam	**2**	**2**	0	0	1	1	0	**0**	0	0	0	0	0
61	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	**3**	**2**	0	1	1	0	0	**1**	0	0	1	0	0
62	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	**1**	**1**	1	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0

TT	ĐƠN VỊ	Số lượng chưa BD	CHỈ TIÊU NĂM 2014						CHỈ TIÊU NĂM 2015					
			Tổng	K52	K53	K54	K55	K56	**Tổng**	K57	K58	K59	K60	K61
63	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	**1**	**1**	0	0	1	0	0	**0**	0	0	0	0	0
64	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	**0**	**0**	0	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
65	Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	**2**	**1**	1	0	0	0	0	**1**	1	0	0	0	0
66	Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam	**9**	**4**	0	1	1	1	1	**5**	1	1	1	2	0
67	Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam	**2**	**1**	1	0	0	0	0	**1**	0	0	1	0	0
68	Tập đoàn Sông Đà	**6**	**2**	0	0	1	0	1	**4**	0	0	1	2	1
69	Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị Việt Nam	**4**	**2**	0	1	0	1	0	**2**	0	0	1	1	0
70	Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	**1**	**1**	0	0	1	0	0	**0**	0	0	0	0	0
71	Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	**2**	**1**	0	0	0	1	0	**1**	0	0	1	0	0
72	Tổng Công ty Giấy Việt Nam	**1**	**1**	0	0	1	0	0	**0**	0	0	0	0	0
73	Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	**2**	**1**	1	0	0	0	0	**1**	0	0	1	0	0
74	Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	**0**	**0**	0	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
75	Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	**3**	**1**	0	1	0	0	0	**2**	1	0	0	1	0
76	Tổng Công ty Lương thực miền Nam	**2**	**1**	0	0	1	0	0	**1**	0	1	0	0	0

TT	ĐƠN VỊ	Số lượng chưa BD	CHỈ TIÊU NĂM 2014						CHỈ TIÊU NĂM 2015					
			Tổng	K52	K53	K54	K55	K56	**Tổng**	K57	K58	K59	K60	K61
77	Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	**3**	**2**	0	1	0	0	1	**1**	0	0	0	1	0
78	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	**4**	**2**	0	1	0	0	1	**2**	0	0	1	1	0
79	Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	**1**	**1**	0	0	1	0	0	**0**	0	0	0	0	0
80	Ngân hàng cổ phần Ngoại thương Việt Nam	**4**	**3**	1	0	1	1	0	**1**	0	0	1	0	0
81	Ngân hàng cổ phần Công thương Việt Nam	**2**	**1**	0	1	0	0	0	**1**	1	0	0	0	0
82	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	**6**	**3**	0	1	0	1	1	**3**	0	1	1	1	0
83	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	**6**	**2**	0	1	1	0	0	**4**	1	0	1	2	0
84	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	**8**	**3**	0	1	0	1	1	**5**	1	1	1	2	0
85	Ngân hàng Chính sách xã hội	**1**	**1**	1	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
86	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	**6**	**3**	0	0	1	1	1	**3**	1	0	1	1	0
87	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Việt Nam	**2**	**1**	0	1	0	0	0	**1**	0	0	1	0	0
88	Tập đoàn Viettel	**5**	**1**	0	0	0	0	1	**4**	1	1	1	1	0
II	**KHỐI ĐỊA PHƯƠNG**	**247**	**143**	40	27	20	23	34	**104**	36	35	19	10	04
1	Thành phố Hà Nội	**2**	**2**	0	0	0	1	1	**0**	0	0	0	0	0
2	Tỉnh Bắc Ninh	**4**	**3**	1	0	1	0	1	**1**	0	1	0	0	0

TT	ĐƠN VỊ	Số lượng chưa BD	CHỈ TIÊU NĂM 2014						CHỈ TIÊU NĂM 2015					
			Tổng	K52	K53	K54	K55	K56	**Tổng**	K57	K58	K59	K60	K61
3	Tỉnh Bắc Giang	**3**	**2**	1	1	0	0	0	**1**	1	0	0	0	0
4	Tỉnh Cao Bằng	**2**	**2**	1	0	0	0	1	**0**	0	0	0	0	0
5	Tỉnh Lạng Sơn	**2**	**1**	0	0	0	1	0	**1**	1	0	0	0	0
6	Tỉnh Bắc Kạn	**3**	**2**	0	1	0	1	0	**1**	0	1	0	0	0
7	Tỉnh Thái Nguyên	**6**	**3**	1	0	1	0	1	**3**	0	0	2	1	0
8	Tỉnh Phú Thọ	**6**	**3**	0	1	1	0	1	**3**	1	1	1	0	0
9	Tỉnh Vĩnh Phúc	**3**	**3**	2	0	0	0	1	**0**	0	0	0	0	0
10	Tỉnh Sơn La	**1**	**1**	0	0	0	1	0	**0**	0	0	0	0	0
11	Tỉnh Tuyên Quang	**3**	**2**	0	0	0	1	1	**1**	0	0	1	0	0
12	Tỉnh Yên Bái	**4**	**3**	0	1	1	0	1	**1**	0	1	0	0	0
13	Tỉnh Lào Cai	**9**	**4**	0	1	1	1	1	**5**	1	1	1	2	0
14	Tỉnh Lai Châu	**2**	**1**	0	1	0	0	0	**1**	1	0	0	0	0
15	Tỉnh Điện Biên	**4**	**2**	1	1	0	0	0	**2**	1	1	0	0	0
16	Tỉnh Hà Giang	**6**	**3**	1	1	0	0	1	**3**	1	0	1	1	0
17	Thành phố Hải Phòng	**4**	**2**	1	0	0	0	1	**2**	0	0	1	1	0
18	Tỉnh Hòa Bình	**4**	**4**	2	1	0	0	1	**0**	0	0	0	0	0
19	Tỉnh Quảng Ninh	**6**	**4**	2	0	0	1	1	**2**	1	0	1	0	0
20	Tỉnh Hải Dương	**5**	**1**	0	0	0	0	1	**4**	0	1	1	0	2
21	Tỉnh Hưng Yên	**1**	**1**	1	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
22	Tỉnh Thái Bình	**3**	**3**	1	1	0	0	1	**0**	0	0	0	0	0
23	Tỉnh Hà Nam	**4**	**3**	0	1	1	0	1	**1**	1	0	0	0	0

TT	ĐƠN VỊ	Số lượng chưa BD	CHỈ TIÊU NĂM 2014						CHỈ TIÊU NĂM 2015					
			Tổng	K52	K53	K54	K55	K56	**Tổng**	K57	K58	K59	K60	K61
24	Tỉnh Nam Định	**2**	**1**	0	0	0	1	0	**1**	0	1	0	0	0
25	Tỉnh Ninh Bình	**4**	**3**	1	0	0	1	1	**1**	1	0	0	0	0
26	Tỉnh Thanh Hóa	**10**	**5**	1	1	1	1	1	**5**	1	1	2	1	0
27	Tỉnh Nghệ An	**14**	**8**	3	2	1	1	1	**6**	1	1	2	2	0
28	Tỉnh Hà Tĩnh	**4**	**3**	0	1	1	0	1	**1**	1	0	0	0	0
29	Tỉnh Quảng Bình	**0**	**0**	0	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
30	Tỉnh Quảng Trị	**0**	**0**	0	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
31	Tỉnh Thừa Thiên Huế	**1**	**1**	0	0	0	1	0	**0**	0	0	0	0	0
32	Thành phố Đà Nẵng	**4**	**2**	0	0	0	1	1	**2**	1	1	0	0	0
33	Tỉnh Quảng Nam	**7**	**5**	1	1	1	1	1	**2**	1	1	0	0	0
34	Tỉnh Quảng Ngãi	**2**	**1**	1	0	0	0	0	**1**	1	0	0	0	0
35	Tỉnh Bình Định	**2**	**1**	0	0	0	0	1	**1**	0	0	1	0	0
36	Tỉnh Phú Yên	**6**	**3**	1	0	1	0	1	**3**	0	1	1	1	0
37	Tỉnh Khánh Hòa	**2**	**1**	0	0	0	0	1	**1**	0	1	0	0	0
38	Tỉnh Ninh Thuận	**2**	**1**	0	1	0	0	0	**1**	1	0	0	0	0
39	Tỉnh Gia Lai	**2**	**1**	1	0	0	0	0	**1**	0	1	0	0	0
40	Tỉnh Kon Tum	**1**	**1**	1	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
41	Tỉnh Đắk Lắk	**8**	**3**	0	1	1	0	1	**5**	2	2	0	0	1
42	Tỉnh Đắk Nông	**2**	**1**	0	0	0	1	0	**1**	0	1	0	0	0
43	Thành phố Hồ Chí Minh	**4**	**2**	0	0	1	0	1	**2**	1	1	0	0	0
44	Tỉnh Bình Thuận	**4**	**2**	2	0	0	0	0	**2**	1	1	0	0	0

TT	ĐƠN VỊ	Số lượng chưa BD	CHỈ TIÊU NĂM 2014						CHỈ TIÊU NĂM 2015					
			Tổng	K52	K53	K54	K55	K56	**Tổng**	K57	K58	K59	K60	K61
45	Tỉnh Lâm Đồng	**1**	**1**	0	0	0	1	0	**0**	0	0	0	0	0
46	Tỉnh Đồng Nai	**4**	**2**	0	0	0	1	1	**2**	1	1	0	0	0
47	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	**4**	**2**	1	1	0	0	0	**2**	1	1	0	0	0
48	Tỉnh Long An	**2**	**1**	0	0	0	1	0	**1**	1	0	0	0	0
49	Tỉnh Tây Ninh	**3**	**2**	0	0	1	0	1	**1**	0	1	0	0	0
50	Tỉnh Bình Dương	**11**	**5**	1	1	1	1	1	**6**	1	2	2	1	0
51	Tỉnh Bình Phước	**1**	**1**	1	0	0	0	0	**0**	0	0	0	0	0
52	Thành phố Cần Thơ	**6**	**2**	0	1	1	0	0	**4**	1	2	0	0	1
53	Tỉnh Tiền Giang	**6**	**3**	1	1	1	0	0	**3**	1	1	1	0	0
54	Tỉnh Bến Tre	**4**	**2**	1	0	0	0	1	**2**	1	1	0	0	0
55	Tỉnh Hậu Giang	**2**	**1**	1	0	0	0	0	**1**	1	0	0	0	0
56	Tỉnh Sóc Trăng	**3**	**2**	1	0	0	1	0	**1**	1	0	0	0	0
57	Tỉnh Đồng Tháp	**4**	**2**	1	1	0	0	0	**2**	1	1	0	0	0
58	Tỉnh Vĩnh Long	**4**	**2**	0	1	0	1	0	**2**	0	1	1	0	0
59	Tỉnh Trà Vinh	**5**	**3**	1	1	0	0	1	**2**	1	1	0	0	0
60	Tỉnh An Giang	**5**	**4**	2	0	1	1	0	**1**	1	0	0	0	0
61	Tỉnh Kiên Giang	**7**	**4**	0	1	1	1	1	**3**	1	2	0	0	0
62	Tỉnh Cà Mau	**2**	**1**	1	0	0	0	0	**1**	1	0	0	0	0
63	Tỉnh Bạc Liêu	**5**	**3**	0	1	1	0	1	**2**	1	1	0	0	0

Phụ lục II
MẪU BÁO CÁO
(Ban hành kèm theo Quyết định số 520/QĐ-TTg ngày 11 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

BỘ (NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO
Danh sách tham gia các khóa bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng 1 giai đoạn 2014 - 2015

Kính gửi: Bộ Quốc phòng

Thực hiện Quyết định số..../QĐ-TTg ngày.... tháng.... năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho đối tượng 1 giai đoạn 2014 - 2015. Bộ (ngành, địa phương)..... báo cáo danh sách đối tượng 1 của Bộ (ngành, địa phương)..... tham dự từng khóa bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh giai đoạn 2014 - 2015 như sau:

TT	Họ tên	Năm sinh	Chức vụ	Tham dự học khóa	Ghi chú
1					
2					
3					
..					

* Ngoài chỉ tiêu được giao theo Quyết định số...../QĐ-TTg ngày..... tháng..... năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành ở Trung ương và địa phương căn cứ số đối tượng 1 của cơ quan, đơn vị mình (tăng, giảm so với Kế hoạch do bổ nhiệm mới, thuyên chuyển, nghỉ hưu...) để bổ sung chỉ tiêu cụ thể vào từng khóa trong báo cáo./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)